CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47 /CBTT-ĐCTN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

1. Thông tin về tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất
- Địa chỉ trụ sở chính: số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 0243.6622400; Fax: 0243.6622473.
- Website: ***http://www.vinawind.com.vn/***
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Đình Đông

  Chức vụ: Tổng giám đốc công ty.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất xin công bố thông tin theo quy định.

2. Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

3. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: ***http://www.vinawind.com.vn/***, mục **"Quan hệ cổ đông"**.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu văn thư, P.TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100449 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT * Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Vũ Đình Đông

Công Ty Cổ Phần Điện Cơ Thống Nhất

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Điện Cơ Thống Nhất
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100449, CN=Công Ty Cổ Phần Điện Cơ Thống Nhất, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-01-22 15:35:46

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Phường Tương Mai - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - P.Tương Mai - Q.Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 043.6622400 Fax: 043.6622473

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**950 331 178 743**	**720 652 998 834**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**109 312 425 600**	**51 865 225 560**
1. Tiền	111	109 312 425 600	23 865 225 560
2. Các khoản tương đương tiền	112		28 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**326 819 688 600**	**186 213 500 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	350 479 588 600	209 873 400 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(23 659 900 000)	(23 659 900 000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3 326 410 208**	**136 829 304 019**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	123 461 843	5 032 352 387
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3 202 948 365	131 796 951 632
IV. Hàng tồn kho	**140**	**499 371 346 175**	**338 256 780 643**
1. Hàng tồn kho	141	499 371 346 175	338 256 780 643
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**11 501 308 160**	**7 488 188 612**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14 288 362	48 856 211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11 487 019 798	7 439 332 401
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	**200**	**51 232 378 082**	**61 806 420 103**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		
II. Tài sản cố định	**220**	**17 611 670 266**	**26 476 138 762**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17 611 670 266	26 476 138 762
- Nguyên giá	222	206 732 268 558	206 732 268 558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(189 120 598 292)	(180 256 129 796)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**	**33 620 707 816**	**35 330 281 341**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	33 620 707 816	35 330 281 341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**1 001 563 556 825**	**782 459 418 937**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2021	Số đầu năm 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**	**592 891 376 341**	**471 337 385 045**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**592 891 376 341**	**471 337 385 045**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	49 945 032 186	74 055 126 897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27 903 763 234	16 998 173 472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9 786 656 224	18 270 945 852
4. Phải trả người lao động	314	24 806 500 284	24 240 721 470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	426 948 457	684 255 012
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	33 272 842 412	42 421 824 405
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	378 497 901 348	222 381 512 124
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	59 382 543 516	60 705 722 490
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8 869 188 680	11 579 103 323
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**408 672 180 484**	**311 122 033 892**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**408 672 180 484**	**311 122 033 892**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160 159 970 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	248 177 000 454	167 786 823 862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	231 870 652 288	84 284 539 453
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16 306 348 166	83 502 284 409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**1 001 563 556 825**	**782 459 418 937**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Kim Ngân	Hoàng Văn Huy	Vũ Đình Đông

M.S.D.N: 0100100449 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT * Q. HOÀNG MAI - TP HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - P.Tương Mai - Q.Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 0243.6622400 Fax: 0243.6622473

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94 364 344 602	87 901 219 875	989 601 358 443	1 045 813 725 607
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**94 364 344 602**	**87 901 219 875**	**989 601 358 443**	**1 045 813 725 607**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	82 184 054 477	58 151 936 557	814 348 240 222	847 984 917 323
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**12 180 290 125**	**29 749 283 318**	**175 253 118 221**	**197 828 808 284**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2 608 799 286	3 051 793 161	12 291 593 262	16 446 730 811
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	3 198 486 785	31 408 382 667	8 996 545 832	42 703 753 094
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3 196 904 611*	*2 117 586 332*	*8 878 877 592*	*13 138 666 212*
8	Chi phí bán hàng	25		(10 802 017 655)	(3 925 813 102)	17 974 403 566	22 324 591 080
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 583 838 159	5 957 694 098	42 450 050 710	43 489 712 470
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**11 808 782 122**	**(639 187 184)**	**118 123 711 375**	**105 757 482 451**
11	Thu nhập khác	31	VI.5	9 435 475 365	7 855 163 778	9 761 666 789	7 986 460 319
12	Chi phí khác	32	VI.6	888 213 929	2 289 957 965	889 270 379	3 036 437 885
13	**Lợi nhuận khác**	40		**8 547 261 436**	**5 565 205 813**	**8 872 396 410**	**4 950 022 434**
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20 356 043 558	4 926 018 629	126 996 107 785	110 707 504 885
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	4 049 695 392	5 771 255 121	26 523 381 239	27 205 220 476
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**16 306 348 166**	**(845 236 492)**	**100 472 726 546**	**83 502 284 409**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Kim Ngân	Hoàng văn Huy	Vũ Đình Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - P.Tương Mai - Q.Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 0243.6622400 Fax: 0243.6622473

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***126 996 107 785***	***110 707 504 885***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9 741 142 440	13 914 395 311
	Các khoản dự phòng	03	(1 323 178 974)	26 893 822 423
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1 582 174	1 283 516
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10 394 526 666)	(16 223 118 608)
	Chi phí lãi vay	06	8 878 877 592	13 138 666 212
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***133 900 004 351***	***148 432 553 739***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	129 437 888 606	6 821 937 113
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(161 114 565 532)	64 206 618 078
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(21 913 481 519)	27 296 243 835
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	867 467 430	(1 829 882 052)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(140 606 188 600)	(139 864 500 000)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(8 809 621 147)	(13 220 381 179)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35 205 220 476)	(15 555 490 843)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5 632 494 597)	(1 434 132 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(109 076 211 484)***	***74 852 966 691***
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1 149 090 910)
2	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 411 844 474	16 205 800 800
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**10 411 844 474**	**15 056 709 890**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ đi vay	33	842 025 101 354	641 842 653 796
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(685 908 712 130)	(693 444 534 330)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3 240 000)	(12 959 640 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**156 113 149 224**	**(64 561 520 534)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**57 448 782 214**	**25 348 156 047**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**51 865 225 560**	**26 518 353 029**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	*(1 582 174)*	*(1 283 516)*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**109 312 425 600**	**51 865 225 560**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Kim Ngân	Hoàng Văn Huy	Vũ Đình Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - P.Tương Mai - Q.Hoàng Mai - TP Hà nội
Te l: 0243.6622400 Fax: 0243.6622473

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/9/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.159.970.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ một trăm năm mươi chín triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quạt điện các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ .

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: là các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại.

Chi phí trả trước dài hạn: là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2021	01/01/2021
- Tiền mặt tại quỹ	165 821 808	518 465 168
- Tiền gửi ngân hàng	109 146 603 792	23 346 760 392
- Các khoản tương đương tiền		28 000 000 000
Cộng	**109 312 425 600**	**51 865 225 560**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	350 479 588 600	326 819 688 600	(23 659 900 000)	209 873 400 000	186 213 500 000	(23 659 900 000)
Cộng	**350 479 588 600**	**326 819 688 600**	**(23 659 900 000)**	**209 873 400 000**	**186 213 500 000**	**(23 659 900 000)**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
- Các khách hàng khác		-
Cộng	-	-

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2021	01/01/2021
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3 202 948 365	131 796 951 632
- Tài sản thiếu chờ xử lý	30 288 439	918 105 742
- Phải thu ngắn hạn khác	3 172 659 926	130 878 845 890
b. Các khoản phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng	**3 202 948 365**	**131 796 951 632**

5. Hàng tồn kho	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyên liệu, vật liệu	77 255 911 680	77 119 481 044
- Công cụ, dụng cụ	1 310 026 588	1 350 380 272
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94 312 952 996	64 068 297 153
- Thành phẩm	326 492 454 911	195 718 622 174
Cộng	**499 371 346 175**	**338 256 780 643**

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2021	97 656 003 675	102 804 557 310	5 139 360 809	1 132 346 764	206 732 268 558
- Mua sắm mới					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	97 656 003 675	102 804 557 310	5 139 360 809	1 132 346 764	206 732 268 558
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 01/01/2021	82 232 855 122	92 764 432 411	4 555 449 651	703 392 612	180 256 129 796
- Khấu hao trong năm	4 835 804 568	3 622 552 794	291 494 214	114 616 920	*8 864 468 496*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	87 068 659 690	96 386 985 205	4 846 943 865	818 009 532	189 120 598 292
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	15 423 148 553	10 040 124 899	583 911 158	428 954 152	26 476 138 762
Tại ngày 31/12/2021	10 587 343 985	6 417 572 105	292 416 944	314 337 232	17 611 670 266

7. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14 288 362	48 856 211
- Phí quản lý và bảo dưỡng KCN Đồng Văn năm 2021		
Cộng	**14 288 362**	**48 856 211**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng khu Công nghiệp Đồng Văn 46 năm	31 560 261 995	32 436 935 939
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2 057 552 065	2 719 390 840
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2 893 756	173 954 562
Cộng	**33 620 707 816**	**35 330 281 341**
Tổng cộng	**33 634 996 178**	**35 379 137 552**

8. Vay và nợ thuê tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
a. Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội	94 530 080 631	80 062 037 664
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà nội	91 240 412 450	8 070 634 164
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội	55 744 326 354	48 697 539 073
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà nội	136 983 081 913	85 551 301 223
Cộng	**378 497 901 348**	**222 381 512 124**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Ánh Dương	6 186 740 560	16 761 250 176
Công ty TNHH SX TM&XNK Lụa Tuyết	4 994 615 296	7 741 220 130
PING XIANG SHI DA ZHI TRADING CO-LTD	-	7 213 283 780
CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG HẢI	6 944 306 666	
Công ty TNHH Nam Hùng Vinh	2 058 430 952	2 783 109 951
Công ty TNHH Ống thép 190	1 954 305 280	3 794 996 667
Công ty TNHH Vi Na Hanimexco	2 107 910 750	2 431 440 000
Các khách hàng khác	25 698 722 682	33 329 826 193
Cộng	**49 945 032 186**	**74 055 126 897**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra		-	21 889 927 633	21 889 927 633		-
- Thuế GTGT nhập khẩu			5 334 042 703	5 334 042 703		(0)
- Thuế nhập khẩu	-	-	776 002 898	776 002 898	-	-
- Thuế TNDN	-	18 198 839 303	26 523 381 239	35 205 220 476	-	9 517 000 066
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	72 106 549	1 274 862 612	1 077 313 003	-	269 656 158
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	3 828 369 604	3 828 369 604	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	4 000 000	4 000 000	-	-
Cộng	**-**	**18 270 945 852**	**59 630 586 689**	**68 114 876 317**	**-**	**9 786 656 224**

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
- Tài sản thừa chờ giải quyết		9 383 318 437
- Kinh phí công đoàn	314 069 000	324 813 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32 958 773 412	32 713 692 968
Cộng	**33 272 842 412**	**42 421 824 405**

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23 073 488 781	23 923 736 005
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	13 019 054 735	13 656 801 485
- Dự phòng tiền lương	23 290 000 000	23 125 185 000
Cộng	**59 382 543 516**	**60 705 722 490**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	**143 000 000 000**	**335 210 030**	**167 786 823 862**	**311 122 033 892**
- Tăng vốn trong kỳ (*)	*17 159 970 000*			*17 159 970 000*
- Lãi trong kỳ			*100 472 726 546*	*100 472 726 546*
- Phân phối lợi nhuận			*20 082 549 954*	*20 082 549 954*
Số dư tại ngày 31/12/2021	**160 159 970 000**	**335 210 030**	**248 177 000 454**	**408 672 180 484**

(*) Công ty tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020

b. Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
- Vốn góp của cổ đông	160 159 970 000	100.0%	143 000 000 000
Cộng	**160 159 970 000**		**143 000 000 000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Doanh thu thuần bán hàng	94 364 344 602	87 901 219 875
Cộng	**94 364 344 602**	**87 901 219 875**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	82 184 054 477	58 151 936 557
Cộng	**82 184 054 477**	**58 151 936 557**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138 428 327	3 051 793 161
- Lãi hợp tác đầu tư	690 410 959	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1 779 960 000	
Cộng	**2 608 799 286**	**3 051 793 161**

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Lãi tiền vay	3 196 904 611	2 117 586 332
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 582 174	135 896 335
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh & tổn thất đầu tư		29 154 900 000
Cộng	**3 198 486 785**	**31 408 382 667**

5. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Tiền phạt thu được	51 814 028	8 795 000
- Xử lý chênh lệch thừa sau kiểm kê	9 383 661 337	7 836 096 050
- Thu nhập khác		10 272 728
Cộng	**9 435 475 365**	**7 855 163 778**

6. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Các khoản bị phạt	1 130 731	1 301 164 261
- Xử lý chênh lệch thiếu sau kiểm kê	887 083 198	988 793 704
Cộng	**888 213 929**	**2 289 957 965**

7. Chi phi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
- Chi phi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 049 695 392	5 771 255 121
Cộng	**4 049 695 392**	**5 771 255 121**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Kim Ngân	Hoàng Văn Huy	Vũ Đình Đông

M.S.D.N: 0100100449 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT - Q. HOÀNG MAI - T.P HÀ NỘI